

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIÊN THỐNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Hoài Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Văn Minh Thành	Thành viên
Ông Trần Như Hoàng	Thành viên
Ông Châu Quang Trình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Bảy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Hoài Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Số: 38/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2018 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như hình đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.795.413.700 đồng. Trong đó: số dự phòng trích lập thiếu trong năm 2017 là 217.647.509 đồng và số dự phòng trích lập thiếu từ năm 2016 trở về trước là 1.577.766.191 đồng.
- Như trình bày tại mục 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác" của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện đã giải thể theo thông báo số 1903/TB-ĐKKD ngày 06/09/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam nhưng Công ty chưa ghi nhận khoản tổn thất đầu tư vào chi phí trong kỳ, số tiền: 243.000.000 đồng.

Nếu hạch toán đầy đủ các chỉ phí nêu tại mục 1 và mục 2 theo đúng quy định thì trên **Bảng cân đối kế toán**: khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng lên 1.795.413.700 đồng, khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sẽ giảm đi 243.000.000 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" sẽ giảm đi 1.577.766.191 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm 217.647.509 đồng, chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ tăng thêm 243.000.000 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi 460.647.509 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Trần Dương Nghĩa**Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1**Nguyễn Hà Trung****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2444-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam****Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VIÊN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.480.212.966	30.168.008.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.884.033.912	5.479.720.603
1. Tiền	111		5.884.033.912	5.479.720.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.696.209.916	15.431.417.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	16.285.237.352	12.443.501.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	320.422.785	298.029.816
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.823.814.126	2.423.150.541
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.5	266.735.653	266.735.653
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	6.756.205.980	9.067.020.473
1. Hàng tồn kho	141		6.863.855.812	9.174.870.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.832)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.763.158	189.849.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	89.370.416	119.897.489
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	54.392.742	69.952.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.054.480.253	2.364.951.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.890.127.348	1.952.654.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.890.127.348	1.952.654.577
Nguyên giá	222		10.142.740.955	8.960.780.046
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.252.613.607)	(7.008.125.469)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		119.871.343	156.754.831
1. Nguyên giá	231	4.9	373.448.245	577.130.719
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(253.576.902)	(420.375.888)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.440	200.019.440
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.10	159.000	200.159.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.10	(139.560)	(139.560)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.462.122	55.522.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	44.462.122	55.522.727
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.534.693.219	32.532.960.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày	
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.361.883.213	8.674.978.048
I. Nợ ngắn hạn	310		12.361.883.213	8.517.478.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	4.551.631.155	1.817.539.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	624.975.436	590.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.837.122.696	1.890.494.828
4. Phải trả người lao động	314		3.983.333.745	3.573.061.047
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	60.000.003
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	424.627.938	546.363.460
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	210.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(59.807.757)	(169.980.960)
II. Nợ dài hạn	330		-	157.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	157.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.172.810.006	23.857.982.026
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	24.172.810.006	23.857.982.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.673.350.000	6.673.350.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.499.460.006	2.184.632.026
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.008.337	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.410.451.669	2.184.632.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.534.693.219	32.532.960.074



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2018


Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng


Phạm Thị Trúc Linh
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TANG VIÊN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thành,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	46.742.483.389	31.152.775.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		46.742.483.389	31.152.775.271
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	40.707.037.306	26.022.365.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.035.446.083	5.130.409.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	81.657.114	4.960.645
7. Chi phí tài chính	22	5.4	22.471.459	61.554.630
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.471.459	61.513.770
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	10.027.200	9.147.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.242.857.463	2.422.143.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.841.747.075	2.642.524.508
11. Thu nhập khác	31	5.7	308.288.598	193.760.193
12. Chi phí khác	32	5.8	127.751.624	113.638.353
13. Lợi nhuận khác	40		180.536.974	80.121.840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.022.284.049	2.722.646.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	611.832.380	538.014.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.410.451.669	2.184.632.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.5	1.607	1.059
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.6	1.607	1.059



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.543.010.182	35.631.300.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(16.557.183.053)	(11.776.269.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.210.141.052)	(11.960.140.204)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.471.459)	(62.813.522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(581.646.315)	(348.874.345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.464.912.309	2.788.958.475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.103.911.952)	(8.463.254.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.532.568.660	5.808.906.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.537.960.909)	(233.256.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	45.454.545
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	80.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.849.707	4.960.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.278.111.202)	(102.841.642)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	498.249.061
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(367.500.000)	(1.038.572.174)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(1.482.644.149)	(1.237.010.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.850.144.149)	(1.777.333.320)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		2.404.313.309	3.928.731.932
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.479.720.603	1.550.988.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		7.884.033.912	5.479.720.603



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 04 năm 2016.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom với mã chứng khoán QCC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán QCC là ngày 06/06/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bưu điện Tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	180.000.000	1%	180.000.000	1%
Công ty CP Tập đoàn QT ABC	Việt Nam	770.000.000	5%	770.000.000	5%
Công ty CP Đầu tư TTN Việt Nam	Việt Nam	720.000.000	5%	720.000.000	5%
Tập đoàn BV-VT Việt nam	Việt Nam	4.900.000.000	33%	4.900.000.000	33%
Các cổ đông khác	Việt Nam	8.430.000.000	56%	8.430.000.000	56%
Cộng		15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 26 (31/12/2016: 26).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính – viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình vẽ phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Hạ tầng Viễn thông – XN Xây lắp & Sản xuất Vật liệu Viễn thông Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thành, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Năm 2017
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguồn gốc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn-cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	39.075.596	254.829.638
Tiền gửi ngân hàng	5.844.958.316	5.224.890.965
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	-
Cộng	7.884.033.912	5.479.720.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
TT Hạ Tầng mạng Miền Trung - CN Tổng Công ty HTM	1.668.000.776	2.451.682.550
Viễn thông Quảng Ngãi	3.672.593.295	2.189.145.819
Viễn thông Quảng Nam	8.483.923.888	6.796.176.024
Các khách hàng khác	2.460.719.393	1.006.497.035
Cộng	16.285.237.352	12.443.501.428

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Kỹ Hưng	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH MTV Trường Thành Phát	118.933.969	-
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Kim Liên	40.000.000	-
DNTN Xưởng càn tôn Trường Thịnh I	22.001.108	22.001.108
Công ty CP Máy - Thiết bị đầu khí Đà Nẵng	-	50.000.000
Công ty TNHH MTV Lợi Cúc	-	110.000.000
Các đối tượng khác	94.487.708	71.028.708
Cộng	320.422.785	298.029.816

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (*)	243.000.000	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.807.407	-	-	-
Tạm ứng	496.167.068	-	1.307.905.818	-
Phải thu BHYT, BHXH	15.960.947	-	21.845.597	-
Phải thu khác	1.046.878.704	-	1.093.399.126	-
Cộng	1.823.814.126	-	2.423.150.541	-

(*) Đây là khoản tồn thất do đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện - đã giải thể theo thông báo số 1903/TB-ĐKKD ngày 06/09/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Trong đó, giá gốc của khoản đầu tư là 200.000.000 đồng và khoản cổ tức phải thu là 43.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Hàng tồn kho	266.735.653	266.735.653
Cộng	266.735.653	266.735.653

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	947.101.963	107.649.632	746.519.298	107.649.632
Chi phí SX, KD dở dang	5.884.303.875	-	8.415.766.271	-
Thành phẩm	32.449.774	-	12.384.536	-
Cộng	6.863.855.612	107.649.632	9.174.670.105	107.649.632

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thu tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	24.890.993	59.623.413
Triển thuê đất trạm BTS	-	9.950.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.479.423	50.324.076
Cộng	89.370.416	119.897.489
Dài hạn:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.462.122	55.522.727
Cộng	44.462.122	55.522.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	2.276.654.040	3.824.045.475	2.599.086.440	460.994.091	8.960.780.046
Mua trong năm	-	-	1.537.960.909	-	1.537.960.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(358.000.000)	-	(358.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	2.276.654.040	3.824.045.475	3.781.047.349	460.994.091	10.142.740.955
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	1.554.635.155	3.139.644.103	1.852.852.120	460.994.091	7.008.125.469
Khấu hao trong năm	96.490.560	213.009.685	290.987.893	-	600.488.138
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(358.000.000)	-	(358.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	1.651.125.715	3.352.653.788	1.787.840.013	460.994.091	7.252.613.607
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	722.018.885	484.401.372	746.234.320	-	1.952.654.577
Tại ngày 31/12/2017	625.528.325	271.391.687	1.993.207.336	-	2.890.127.348

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.902.018.844 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	577.130.719	-	203.682.474	373.448.245
Cộng	577.130.719	-	203.682.474	373.448.245
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	420.375.888	36.883.488	203.682.474	253.576.902
Cộng	420.375.888	36.883.488	203.682.474	253.576.902
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	156.754.831			119.871.343
Cộng	156.754.831			119.871.343

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 0 đồng.

Bất động sản đầu tư gồm một trạm BTS.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam (VHG) (i)	159.000	19.440	139.560	159.000	19.440	139.560
Cộng	159.000	19.440	139.560	200.159.000	200.019.440	139.560

(i) Khoản dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu VHG được căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá đóng cửa ngày 31/12/2017 tại HOSE với giá ghi số kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tân Hoàn Long	507.204.342	507.204.342	464.084.587	464.084.587
Công ty TNHH Phú Vĩnh	162.264.885	162.264.885	212.264.885	212.264.885
Công ty TNHH Hiệp Tiến	555.348.200	555.348.200	229.380.182	229.380.182
Công ty TNHH MTV TM-DV Thanh Thu	428.272.054	428.272.054	-	-
Công ty TNHH TM Đảo Thanh Giang	351.143.100	351.143.100	-	-
Công ty TNHH Cửa đẹp Việt Đức	213.739.218	213.739.218	-	-
Công ty TNHH MTV Huỳnh Như Khoa	151.892.080	151.892.080	-	-
Công ty TNHH MTV My Quin	251.761.491	251.761.491	-	-
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Khánh Hòa	152.675.500	152.675.600	-	-
Các đối tượng khác	1.777.330.185	1.777.330.185	911.810.056	911.810.056
Cộng	4.551.631.155	4.551.631.155	1.817.539.670	1.817.539.670

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Tân Thành	334.975.436	500.000.000
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư 501	50.000.000	50.000.000
Lê Sơn	200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC	40.000.000	40.000.000
Cộng	624.975.436	590.000.000

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.268.922.309	4.642.439.314	3.725.997.511	-	1.352.460.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	568.200.387	611.532.380	581.646.315	-	538.014.322
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.220.382	2.220.382	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	54.392.742	-	15.559.754	-	69.952.496	-
Thuế môn bài	-	-	3.300.000	3.000.000	-	-
Cộng	54.392.742	2.837.122.696	5.275.051.830	4.312.864.208	69.952.496	1.890.494.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	35.782.098	13.228.207
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	203.675.050	186.319.199
Phải trả khác	185.170.790	346.816.054
Cộng	424.627.938	546.363.460

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	15.000.000.000	6.873.350.000	1.514.321.226	23.187.671.226
Lãi trong năm trước	-	-	2.184.632.026	2.184.632.026
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(88.605.165)	(88.605.165)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(75.716.061)	(75.716.061)
Trả cổ tức	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	15.000.000.000	6.873.350.000	2.184.632.026	23.857.982.026
Lãi trong năm nay	-	-	2.410.451.669	2.410.451.669
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(218.463.203)	(218.463.203)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(109.231.601)	(109.231.601)
Trả cổ tức	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(267.928.885)	(267.928.885)
Tại ngày 31/12/2017	15.000.000.000	6.873.350.000	2.499.460.006	24.172.810.006

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 12/NQ-DHĐCĐ ngày 14/4/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bưu điện Tỉnh Quảng Nam	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Tập đoàn QT ABC	770.000.000	770.000.000
Công ty CP Đầu tư TTN Việt Nam	720.000.000	720.000.000
Tập đoàn BC-VT Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000
Các cổ đông khác	8.430.000.000	8.430.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

4.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.410.451.669	2.184.632.026
Thù lao HĐQT, BKS	-	109.231.601
Trích lập các khoản phải thu khó đòi	-	267.928.885
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	218.463.203
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.410.451.669	1.589.008.337
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.607	1.059

4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.410.451.669	2.184.632.026
Thù lao HĐQT, BKS	-	109.231.601
Trích lập các khoản phải thu khó đòi	-	267.928.885
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	218.463.203
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.410.451.669	1.589.008.337
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.607	1.059

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được điều chỉnh trừ quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT và BKS, các khoản trích lập phải thu khó đòi được trích theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2017.

4.15.7. Cổ tức

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	-	1.500.000.000
Cộng	-	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	294.326.000	23.640.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	354.120.006	410.040.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	43.393.593.963	27.643.749.484
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.700.443.420	3.075.345.787
Cộng	46.742.483.389	31.152.775.271

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm	337.994.024	173.395.014
Giá vốn cung cấp dịch vụ	142.013.830	149.250.117
Giá vốn hoạt động xây dựng	38.074.847.888	23.330.035.516
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.152.181.564	2.369.684.844
Cộng	40.707.037.306	26.022.365.491

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.657.114	4.960.645
Cộng	81.657.114	4.960.645

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	22.471.459	61.513.770
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	40.860
Cộng	22.471.459	61.554.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.027.200	9.147.600
Cộng	10.027.200	9.147.600

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.075.236.663	1.191.461.612
Chi phí vật liệu, công cụ	185.014.142	129.329.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.519.724	96.490.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.759.854	338.775.026
Các khoản chi phí QLDN khác	457.327.080	666.086.503
Cộng	3.242.857.463	2.422.143.687

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	200.000.000	45.454.545
Thu tiền điện	108.288.532	100.201.779
Thu nhập khác	66	48.103.869
Cộng	308.288.598	193.760.193

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí quản lý Công ty niêm yết	5.000.000	5.000.000
Các khoản bị phạt, chậm nộp	2.773.505	4.212.922
Chi hộ tiền điện	108.288.352	100.201.779
Truy thu thuế GTGT	1.992.781	-
Các khoản khác	9.696.986	4.223.652
Cộng	127.751.624	113.638.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	3.022.284.049	2.722.646.348
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	19.463.272	13.436.574
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	19.463.272	13.436.574
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	46.011.313
- <i>Có tức, lợi nhuận được chia</i>	-	46.011.313
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	3.041.747.321	2.690.071.609
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	608.349.464	538.014.322
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	3.482.916	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	611.832.380	538.014.322

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.165.292.979	6.832.795.483
Chi phí nhân công	25.584.851.749	13.652.839.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	637.371.626	544.549.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.878.098	6.274.682.751
Chi phí khác bằng tiền	1.120.130.359	1.180.200.670
Cộng	41.448.524.811	28.485.068.690

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	498.249.061
Cộng	-	498.249.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	367.500.000	1.038.572.174
Cộng	<u><u>367.500.000</u></u>	<u><u>1.038.572.174</u></u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẦN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng;
- Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Bán thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Xây dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	43.393.953.953	27.643.749.684	2.700.445.420	3.075.345.787	354.120.005	410.045.000	294.335.000	23.640.000	46.742.483.389	31.152.775.271
Chi phí bộ phận	36.074.947.888	23.330.025.516	2.188.425.607	2.389.684.844	105.759.787	149.255.117	337.584.024	173.305.014	40.707.031.306	26.022.365.491
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.252.884.663	2.431.291.287
Lãi (lỗ) hoạt động KD	5.318.746.075	4.313.713.968	512.017.813	705.660.943	248.350.219	260.789.883	(43.668.024)	(149.755.014)	2.782.561.420	2.699.118.483
Doanh thu hoạt động TC	-	-	-	-	-	-	-	-	81.657.114	4.950.645
Chi phí hoạt động TC	-	-	-	-	-	-	-	-	22.471.459	61.554.530
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	59.185.655	(56.593.885)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	309.288.598	193.790.183
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	127.751.624	113.638.383
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	180.536.974	80.151.800
Lợi nhuận trước thuế	5.318.746.075	4.313.713.968	512.017.813	705.660.943	248.350.219	260.789.883	(43.668.024)	(149.755.014)	3.022.284.049	2.722.646.349
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	611.632.360	538.014.322
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.318.746.075	4.313.713.968	512.017.813	705.660.943	248.350.219	260.789.883	(43.668.024)	(149.755.014)	2.410.651.689	2.184.632.026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VA PHÁT TRIỂN HÀ TẮNG VIÊN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thành,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Mới dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	16.210.813.552	11.087.740.026	-	-	40.352.000	114.000.000	34.031.800	1.261.761.402	16.265.237.352	12.443.301.428
Tài sản cố định	8.462.456.690	8.990.790.046	-	-	-	-	1.890.296.265	-	10.142.740.955	8.960.760.046
Bất động sản đầu tư	-	-	373.448.245	577.130.719	-	-	-	-	373.448.245	577.130.719
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	9.733.266.867	10.551.547.881
Tổng tài sản	16.210.813.552	11.087.740.026	-	-	40.352.000	114.000.000	34.921.800	1.261.761.402	36.534.683.219	32.532.860.974
Nợ phải trả	12.161.883.213	8.359.919.453	200.000.000	244.137.332	-	60.000.003	-	10.921.260	12.361.883.213	6.874.518.046
Tổng nợ	12.161.883.213	8.359.919.453	200.000.000	244.137.332	-	60.000.003	-	10.921.260	12.361.883.213	6.874.518.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thù lao và thu nhập	369.939.148	249.253.018
Cộng	369.939.148	249.253.018

9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thù lao Ban kiểm soát	24.104.817	21.846.320
Cộng	24.104.817	21.846.320

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc đóng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.884.033.912	5.479.720.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.596.923.463	13.536.900.554
Đầu tư tài chính	19.440	200.019.440
Cộng	<u>25.480.976.815</u>	<u>19.216.640.597</u>
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	-	367.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.940.476.995	2.350.674.923
Cộng	<u>4.940.476.995</u>	<u>2.718.174.923</u>

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	4.940.476.995	4.940.476.995
Từ 1 - 3 năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	<u>-</u>	<u>4.940.476.995</u>	<u>4.940.476.995</u>
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	210.000.000	2.350.674.923	2.560.674.923
Từ 1 - 3 năm	157.500.000	-	157.500.000
Tại ngày 01/01/2017	<u>367.500.000</u>	<u>2.350.674.923</u>	<u>2.718.174.923</u>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353
F +84 24 3795 5252

Central Office
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334
F +84 236 363 3334

